

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 27-8-2025

V/v chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hoài Thuỷ.

Các Thẩm phán: Ông Trần Việt Trung;

Bà Hoàng Thị Thanh Nhàn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tố Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 09/2025/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025 về việc “Chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 – Quảng Trị) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: thôn P, xã P, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ trước đây: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Xuân Đ; địa chỉ: thôn P, xã P, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ trước đây: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình); có mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Phạm Xuân Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/02/2025, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông Phạm Xuân Đ là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo Quyết định số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/11/2021 của Toà án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Khi giải quyết ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Sau khi ly hôn bà N và ông Đ có tranh chấp về phần tài sản chung nên bà N có đơn khởi kiện ông Đ để yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản sau ly hôn. Bà N yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng

tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất tại địa chỉ thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được chứng thực tại địa phương và số tiền 170.885.820 đồng bồi thường hỗ trợ do giải phóng mặt bằng xây dựng công trình hệ thống cung cấp nước ngọt phục vụ cho Nhà máy N2 thuộc Trung tâm Đ2 tại xã Q, huyện Q. (Số tiền này hiện nay do ông Đ nhận đang cất giữ). Nay bà N có nguyện vọng được sử dụng một nửa diện tích của thửa đất và yêu cầu ông Đ phải chia đôi số tiền nhận đền bù 170.885.820 đồng. Tại phiên toà, bà N thừa nhận sau khi ly hôn, bà và ông Đ chung sống với nhau gần một năm; bà N chấp nhận ông Đ đã chỉ tiêu vào cuộc sống, hỏi vợ cho con trai, hỗ trợ nuôi cháu nội số tiền 33.600.000 đồng, số tiền bà N yêu cầu chia là 137.285.820 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên toà, bị đơn ông Phạm Xuân Đ1 trình bày:

Ông và bà N kết hôn với nhau vào năm 1997, đến năm 1998 bố mẹ ông mua cho vợ chồng một ngôi nhà cấp 4 và thửa đất mang tên anh Lê Anh N1, trị giá thời điểm mua là 16.000.000 đồng, do ông bà mất nên trong gia đình chưa thống nhất được thửa đất trên bàn giao lại cho ai quản lý, sử dụng. Ông cho rằng thửa đất trên là của bố mẹ ông để lại nên ông không đồng ý chia như ý kiến của bà N. Ông Đ thống nhất ông và bà N có nhận số tiền bồi thường hỗ trợ do giải phóng mặt bằng xây dựng công trình hệ thống cung cấp nước ngọt phục vụ cho Nhà máy N3 thuộc Trung tâm Đ3 tại xã Q, huyện Q là 170.885.820 đồng và số tiền này ông Đ quản lý. Tuy nhiên, số tiền trên ông đã chỉ tiêu hết vào cuộc sống hằng ngày khi ông và bà N quay lại chung sống với nhau, cụ thể chỉ tiêu vào việc hỏi cho con trai số tiền 1.500.000 đồng, thuê xe 7.000.000 đồng, nuôi cháu nội 108.000.000 đồng và chi phí tiền viện phí con trai khi bị tai nạn tại Bệnh viện T 50.000.000 đồng, cho cháu 2.000.000 đồng, chi phí liên hoan 1.000.000 đồng. Ông cho rằng số tiền trên không còn để chia như yêu cầu khởi kiện của bà N.

Bản án sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 27/6/2025 của TAND huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 – Quảng Trị) quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39; các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 26, 29, 33, 34, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án; điểm c tiêu mục 1.3 mục 1 phần II của danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Phạm Xuân Đ về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Tài sản nguyên đơn bà Nguyễn Thị N được chia gồm: Tạm giao cho bà Nguyễn Thị N sử dụng diện tích 258,8m², trong đó diện tích đất ở 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm khác 158,8m² của thửa đất 262, tờ bản đồ số 52 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; trị giá 145.558.000 đồng. Thửa đất bà N được tạm giao có tứ cạnh: Phía Bắc: Giáp diện tích đất ông Đ được tạm giao, có số đo 19,07 mét; Phía Nam: Giáp lối đi vào thửa đất 251, có các số đo 17,01 mét và 0,87 mét; Phía Đông: Giáp đường bê tông, có số đo 13,40 mét; Phía Tây: Giáp thửa 251 có các số đo 1,90 mét và 11,52 mét,

Bà Nguyễn Thị N được nhận từ ông Phạm Xuân Đ số tiền 68.642.910 đồng (Sáu mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm mười đồng). Tổng giá trị tài sản bà N được chia là 214.200.910 đồng (Hai trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn chín trăm mười đồng).

3. Tài sản bị đơn ông Phạm Xuân Đ được chia gồm: Tạm giao cho ông Phạm Xuân Đ sử dụng diện tích 258,8m², trong đó diện tích đất ở 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm khác 158,8m² của thửa đất 262, tờ bản đồ số 52 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; trị giá 145.558.000 đồng. Thửa đất ông Đ được tạm giao có tứ cạnh: Phía Bắc: Giáp thửa đất 372, có số đo 19,68 mét; Phía Nam: Giáp diện tích đất bà N được tạm giao, có số đo 19,07 mét; Phía Đông: Giáp đường bê tông, có số đo 13,40 mét; Phía Tây: Giáp thửa 251 có các số đo 13,33 mét (có sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo).

Buộc ông Phạm Xuân Đ giao cho bà Nguyễn Thị N số tiền 68.642.910 đồng (Sáu mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm mười đồng). Tổng giá trị tài sản ông Đ được chia 214.200.910 đồng (Hai trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn chín trăm mười đồng).

4. Ông Phạm Xuân Đ, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật. Khi cơ quan chức năng yêu cầu, ông Phạm Xuân Đ có nghĩa vụ giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 342871, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: VP15817 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q cấp ngày 26/01/2024, người sử dụng đất Lê Anh N1.

5. Chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Xuân Đ phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.300.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Nội dung kháng cáo của đương sự: Ngày 11/7/2025, bị đơn ông Phạm Xuân Đ có đơn kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm Sửa bản án Hôn nhân gia đình số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân

huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 – Quảng Trị) về việc đã tuyên ông Đ phải giao cho bà N số tiền 68.000.000 đồng.

Kèm theo đơn kháng cáo, bị đơn cung cấp cho Toà án Giấy vay tiền 30.000.000 đồng để có tiền viện phí cho con bị tai nạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 – Quảng Trị).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn bà Phạm Xuân Đ về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Tài sản nguyên đơn bà Nguyễn Thị N được chia gồm: Tạm giao cho bà Nguyễn Thị N sử dụng diện tích 258,8m², trong đó diện tích đất ở 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm khác 158,8m² của thửa đất 262, tờ bản đồ số 52 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; trị giá 145.558.000 đồng. Thửa đất bà N được tạm giao có tứ cạnh: Phía Bắc: Giáp diện tích đất ông Đ được tạm giao, có số đo 19,07 mét; Phía Nam: Giáp lối đi vào thửa đất 251, có các số đo 17,01 mét và 0,87 mét; Phía Đông: Giáp đường bê tông, có số đo 13,40 mét; Phía Tây: Giáp thửa 251 có các số đo 1,90 mét và 11,52 mét,

Bà Nguyễn Thị N được nhận từ ông Phạm Xuân Đ số tiền 68.642.910 đồng (Sáu mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm mười đồng). Tổng giá trị tài sản bà N được chia là 214.200.910 đồng (Hai trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn chín trăm mười đồng).

3. Tài sản bị đơn ông Phạm Xuân Đ được chia gồm: Tạm giao cho ông Phạm Xuân Đ sử dụng diện tích 258,8m², trong đó diện tích đất ở 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm khác 158,8m² của thửa đất 262, tờ bản đồ số 52 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; trị giá 145.558.000 đồng. Thửa đất ông Đ được tạm giao có tứ cạnh: Phía Bắc: Giáp thửa đất 372, có số đo 19,68 mét; Phía Nam: Giáp diện tích đất bà N được tạm giao, có số đo 19,07 mét; Phía Đông: Giáp đường bê tông, có số đo 13,40 mét; Phía Tây: Giáp thửa 251 có các số đo 13,33 mét (có sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo).

Buộc ông Phạm Xuân Đ giao cho bà Nguyễn Thị N số tiền 68.642.910 đồng (Sáu mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm mười đồng).

Tổng giá trị tài sản ông Đ được chia 214.200.910 đồng (Hai trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn chín trăm mười đồng).

4. Ông Phạm Xuân Đ, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật. Khi cơ quan chức năng yêu cầu, ông Phạm Xuân Đ có nghĩa vụ giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 342871, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: VP15817 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q cấp ngày 26/01/2024, người sử dụng đất Lê Anh N1.

5. Chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Xuân Đ phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.300.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bà N, ông Đ mỗi người phải chịu 10.710.000 đồng án phí sơ thẩm và ông Phạm Xuân Đ phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn với ông Phạm Xuân Đ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Chia tài sản sau ly hôn*” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn P, xã P, tỉnh Quảng Trị) nên Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Trị) căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3]. Về tính hợp pháp của kháng cáo: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 27/6/2025 thì ngày 11/7/2025 bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Như vậy, kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý để giải quyết theo trình tự phúc thẩm đối với vụ án.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX thấy rằng:

Xem xét về tài liệu nộp kèm theo đơn kháng cáo bị đơn giao nộp.

Kèm theo đơn kháng cáo, bị đơn ông Phạm Xuân Đ cung cấp cho Toà án “Giấy vay tiền” của ông Phạm Văn Q cho ông Phạm Xuân Đ vay số tiền 30.000.000đồng. Xét thấy, tại phiên toà hôm nay ngoài giấy vay tiền, ông N không cung cấp thêm chứng cứ gì để chứng minh ông đã sử dụng khoản tiền này vào việc chữa trị cho con bị tai nạn giao thông mà bà Nguyễn Thị N không thừa nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập, xác minh, đánh giá chứng cứ theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm đã đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó, cần chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 27/6/2025 của TAND huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 – Quảng Trị).

Áp dụng các Điều 28, 35, 39; các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 26, 29, 33, 34, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án; điểm c tiêu mục 1.3 mục 1 phần II của danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Phạm Xuân Đ về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Tài sản bị đơn ông Phạm Xuân Đ được chia gồm: Giao cho ông Phạm Xuân Đ sử dụng diện tích 258,8m², trong đó diện tích đất ở 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm khác 158,8m² của thửa đất 262, tờ bản đồ số 52 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; trị giá 145.558.000 đồng. Thửa đất ông Đ được tạm giao có tứ cạnh: Phía Bắc: Giáp thửa đất 372, có số đo 19,68 mét; Phía Nam: Giáp diện tích đất bà N được tạm giao, có số đo 19,07 mét; Phía Đông: Giáp đường bê tông, có số đo 13,40 mét; Phía Tây: Giáp thửa 251 có các số đo 13,33 mét (có sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo).

Buộc ông Phạm Xuân Đ có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị N khoản tiền chênh lệch chia tài sản số tiền 68.642.910 đồng (Sáu mươi tám triệu sáu trăm bốn

mười hai nghìn chín trăm mười đồng). Tổng giá trị tài sản ông Đ được hưởng 214.200.910 đồng (Hai trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn chín trăm mười đồng).

2. Tài sản nguyên đơn bà Nguyễn Thị N được chia gồm: Giao cho bà Nguyễn Thị N sử dụng diện tích 258,8m², trong đó diện tích đất ở 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm khác 158,8m² của thửa đất 262, tờ bản đồ số 52 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; trị giá 145.558.000 đồng. Thửa đất bà N được giao có tứ cạnh: Phía Bắc: Giáp diện tích đất ông Đ được tạm giao, có số đo 19,07 mét; Phía Nam: Giáp lối đi vào thửa đất 251, có các số đo 17,01 mét và 0,87 mét; Phía Đông: Giáp đường bê tông, có số đo 13,40 mét; Phía Tây: Giáp thửa 251 có các số đo 1,90 mét và 11,52 mét. Tổng giá trị tài sản bà N được hưởng là 214.200.910 đồng (Hai trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn chín trăm mười đồng).

4. Ông Phạm Xuân Đ, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật. Khi cơ quan chức năng yêu cầu, ông Phạm Xuân Đ có nghĩa vụ giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 342871, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: VP15817 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q cấp ngày 26/01/2024, người sử dụng đất Lê Anh N1.

5. Chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Xuân Đ phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.300.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

2. Về án phí:

- Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Xuân Đ phải chịu 300.000 đồng án phí chia tài sản phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000402 ngày 16/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Ông Đ đã nộp đủ.

- Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 10.710.000 đồng (*mười triệu bảy trăm mười ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.875.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0002184 ngày 11/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quảng Trạch (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Quảng Trị); bà N còn phải nộp 4.835.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Xuân Đ phải chịu 10.710.000 đồng (*mười triệu bảy trăm mười ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/8/2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 3 – Quảng Trị;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu: HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Hoài Thuỷ